

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CN QUẢNG NINH
Số: 38 /QĐ- ĐHCNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kì 2 năm học 2021 – 2022 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16/05/2014 của Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kì 2 năm học 2021- 2022 cho các sinh viên thuộc đối tượng thân nhân của người có công với cách mạng; con mồ côi cả cha lẫn mẹ, là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo; sinh viên có bố hoặc mẹ bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Số tiền: 81.730.900 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng).

Điều 2. Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./. *TS*

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG ✓

TS. Hoàng Hùng Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81, NGÀY 27 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

Học Kỳ 2 năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số: 38/QĐ - ĐHCNQN, ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

ĐVT: Đồng

[illegible]

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)					
		1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
8	1	Nguyễn Thị Ngọc Ly	Kế toán 12	CQ12DH0113	Con mồ côi	1			16	265.000	4.240.000	4.240.000	
	4	Tổng số HSSV hệ cử tuyển											
	5	Tổng số HSSV học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo											
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)											
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí										43.651.900	
												3.039.400	
9	1	Lê Kim Ngân	CNPM11	CQ11DH0115	DTTS xã ĐBK		0,7		13	334.000	4.342.000	3.039.400	
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí										40.612.500	
10	1	Nguyễn Trung Kiên	Kế toán 11	CQ11DH0012	Con TNLĐ			0,5	16	280.000	4.480.000	2.240.000	
11	2	Vũ Thị Hồng	Kế toán 11	CQ11DH0001	Con BNN			0,5	16	280.000	4.480.000	2.240.000	
12	3	Hồ Vũ Quỳnh	KTĐ12	CQ12DH0031	Con TNLĐ			0,5	18	316.000	5.688.000	2.844.000	
13	4	Phạm Hải Ninh	Kế toán 12	CQ12DH0069	Con TNLĐ			0,5	16	265.000	4.240.000	2.120.000	
14	5	Vũ Ngọc Huyền	Tuyển khoáng 12	CQ12DH0090	Con BNN			0,5	16	316.000	5.056.000	2.528.000	
15	6	Bùi Huy Việt	CNPM K13	CQ13DH0323	Con BNN			0,5	19	316.000	6.004.000	3.002.000	
16	7	Đặng Minh Hiếu	Điện lạnh K13	CQ13DH0058	Con BNN			0,5	20	316.000	6.320.000	3.160.000	
17	8	Vũ Hoàng Trung Đức	KT Điện K13	CQ13DH0387	Con TNLĐ			0,5	19	316.000	6.004.000	3.002.000	
18	9	Vũ Minh Đức	CĐ - TTK13	CQ13DH0442	Con CNBNN			0,5	21	316.000	6.636.000	3.318.000	
19	10	Phạm Xuân Hoàng	QTKDK14	CQ14DH0118	Con CNBNN			0,5	17	265.000	4.505.000	2.252.500	
20	11	Lê Ngọc Chiến	QTKDK14	CQ14DH0193	Con CNTNLĐ			0,5	17	265.000	4.505.000	2.252.500	
21	12	Nguyễn Văn Hưng	TĐH K14	CQ14DH0039	Con CNBNN			0,5	18	316.000	5.688.000	2.844.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
						Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)					
		1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
22	13	Nguyễn Văn Huy	Kế toán K14	CQ14DH0205	Con CNBNN			0,5	17	265.000	4.505.000	2.252.500	
23	14	Vũ Đức Tâm	KTĐ K14	CQ14DH0082	Con CNLĐBNN			0,5	25,5	316.000	8.058.000	4.029.000	HK1 năm học 21 - 22
		Vũ Đức Tâm	KTĐ K14	CQ14DH0082	Con CNLĐBNN			0,5	16	316.000	5.056.000	2.528.000	HK2 năm học 21 - 22
Tổng cộng (I+ II)												81.730.900	

Bảng chữ: Tám mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng



TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *Thủy*

Cát Thị Thu Hường

P. CÔNG TÁC HSSV

Phạm Thu Hoàn